

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Hanoi, 30th July 2026

Số/No: 1025 /2026/TĐBV-TCKT
V/v: Công bố BCTC Riêng của Công ty Mẹ;
BCTC Hợp nhất Quý II năm 2026 (trước soát xét)
Ref: Disclosure on Baoviet Holdings' QII.2026
unreviewed Separate and Consolidated Financial
Statements

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC; SGDCK TP. HCM**
**INFORMATION DISCLOSURE ON WEBSITE OF STATE SECURITIES
COMMISSION OF VIET NAM AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**

Kính gửi/Respectfully submitted to:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission (SSC)*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh Stock Exchange (HoSE)*.

1. Tên công ty/Organization name: Tập đoàn Bảo Việt / *Baoviet Holdings*
2. Mã chứng khoán/Security code: BVH
3. Địa chỉ trụ sở chính/Address: 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội/ *No. 8 Le Thai To Street, Hoan Kiem Ward, Hanoi.*
4. Điện thoại/Telephone: (84-24) 3928 9999 Fax: (84-24) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin/Information Disclosure Implementor:
Ông Nguyễn Quang Phi - Quyền Tổng Giám đốc/Mr. *Nguyen Quang Phi - Acting Chief Executive Officer*
6. Loại thông tin công bố/Type of Information disclosure: 24 giờ/ *24 hours*
7. Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ;
Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2026 (trước soát xét)
Bao Viet Holdings' QII.2026 Unreviewed Separate and Consolidated Financial Statements

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn:

<https://baoviet.com.vn/vi/node/1324>

This information has been disclosed on the website of Bao Viet Holdings on 30th July 2026, following link:

<https://baoviet.com.vn/en/node/1325>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare the accuracy and completeness of the information published above and hold full legal responsibility for the disclosed contents.

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

BCTC Riêng của Công ty Mẹ và

BCTC Hợp nhất Quý II.2026

(trước soát xét)

QII.2026 unreviewed Separate and Consolidated Financial Statements

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;

- VP/General Affairs Office;

- Lưu/For filling: VT, TCKT/ Admin,
Finance & Accounting Division.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

**PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**



Nguyễn Quang Phi

Nguyen Quang Phi

**TẬP
ĐOÀN
BẢO
VIỆT**

Digitally signed by TẬP ĐOÀN
BẢO VIỆT
DN: C=VN, S=Hà Nội, L="Số 8,
Phố Lê Thái Tổ, Phường Hàng
Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành
phố Hà Nội", O=TẬP ĐOÀN BẢO
VIỆT, CN=TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT
, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0100111761
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.07.30
17:01:46
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
12.0.0

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026*

Số: 1026 /2026/TĐBV-TCKT

V/v: Tăng trưởng kết quả kinh doanh
Q2.2026 (trước soát xét)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với doanh nghiệp niêm yết, Tập đoàn Bảo Việt (mã chứng khoán BVH) xin được giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II.2026 (trước soát xét) có sự tăng trưởng trên 10% so với kết quả cùng kỳ năm trước như sau:

Tổng doanh thu hợp nhất đến hết Q2.2026 đạt 32.004 tỷ đồng, tăng trưởng 9,2% so với cùng kỳ, trong đó: thu hoạt động bảo hiểm đạt 23.205 tỷ đồng, thu hoạt động tài chính đạt 8.430 tỷ đồng, thu hoạt động khác đạt 311 tỷ đồng, thu khác 58 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Tập đoàn trong Q2.2026 đạt 1.047 tỷ đồng, 6 tháng đầu năm 2026 đạt 1.863 tỷ đồng; lần lượt ghi nhận sự tăng trưởng 48,8% và 33,9% so với kết quả cùng kỳ năm trước, chủ yếu do kết quả của việc cơ cấu danh mục đầu tư một cách linh hoạt, tận dụng tối đa sự phục hồi của thị trường tài chính nói chung và thị trường vốn nói riêng, góp phần quan trọng gia tăng biên lợi nhuận và đảm bảo hiệu quả tài chính bền vững. Tại thời điểm 30/06/2026, tổng tài sản/ tổng nguồn vốn hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt đạt 315.683 tỷ đồng, tăng 23.878 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2025.

Tập đoàn Bảo Việt kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trân trọng kính chào./. **Nơi nhận:**

- Như trên;
- VP;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
Nguyễn Quang Phi

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (trước soát xét)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 85

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội (**)
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ: 7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký: 742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

(**) Địa chỉ căn cứ theo việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thừa Nhật	Thành viên Phó Chủ tịch Quyền Chủ tịch	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024 Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 Từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên Quyền Chủ tịch Phó Chủ tịch	Từ ngày 27 tháng 6 năm 2018 Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024 Từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên Phó Chủ tịch Thành viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2020 Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024 Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên Phó Chủ tịch	Từ ngày 27 tháng 6 năm 2018 Từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Inami Ryota	Thành viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2022
Ông Igarashi Takafumi	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Dương Trí Thành	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Trịnh Hồng Quang	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2019
	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2021
Bà Dương Thị Thu Thủy	Kiểm soát viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Phi	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Xuân Việt	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024 đến ngày 10 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Từ ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 10 tháng 02 năm 2026 là Ông Nguyễn Xuân Việt - Quyền Tổng Giám đốc.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 248/2026/QĐ-HĐQT về việc giao Quyền Tổng Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt đối với ông Nguyễn Quang Phi, thành viên Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.416.883.673.666	146.959.701.222.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.853.168.442.149	4.203.934.943.620
1. Tiền	111		856.441.137.539	1.302.431.953.192
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.996.727.304.610	2.901.502.990.428
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		124.243.039.827.612	132.270.505.390.166
1. Chứng khoán kinh doanh	121	14.1	4.254.698.112.110	4.083.129.427.724
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(234.709.376.172)	(169.920.276.247)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	14.2	121.437.282.402.227	129.571.527.549.242
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(1.214.231.310.553)	(1.214.231.310.553)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6.1	7.733.355.597.106	5.991.244.612.473
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.984.708.359.625	1.281.646.718.410
1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm	131.1		1.447.572.144.018	1.243.599.853.284
1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính	131.2		1.537.136.215.607	38.046.865.126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.982.954.355	30.991.819.968
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		5.244.222.228.266	5.204.152.133.127
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(520.672.576.825)	(525.660.690.717)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		114.631.685	114.631.685
IV. Hàng tồn kho	140	7	117.528.820.750	68.010.867.539
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		793.572.322.925	743.595.209.649
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		774.196.496.293	731.394.413.243
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	161.1	8	688.679.949.472	619.813.322.942
1.2 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	161.2	9	85.516.546.821	111.581.090.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		640.748.319	39.931.055
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	16	4.861.106.497	9.014.490.097
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		13.873.971.816	3.146.375.254
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		3.676.218.663.124	3.682.410.198.617
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	24	2.136.001.556.405	1.890.740.497.412
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	24	1.540.217.106.719	1.791.669.701.205

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.266.333.288.161	144.845.950.868.162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6.2	77.355.689.516	75.345.866.505
1. Phải thu dài hạn khác	215		77.355.689.516	75.345.866.505
II. Tài sản cố định	220		1.624.222.094.908	1.710.867.803.238
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	756.010.621.440	793.037.340.532
Nguyên giá	222		2.774.912.295.461	2.758.411.713.643
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(2.018.901.674.021)	(1.965.374.373.111)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	868.211.473.468	917.830.462.706
Nguyên giá	228		1.845.724.895.591	1.843.480.920.591
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(977.513.422.123)	(925.650.457.885)
III. Bất động sản đầu tư	240	12	92.597.622.946	102.471.736.442
Nguyên giá	241		182.473.982.881	189.606.396.559
Giá trị khấu hao lũy kế	242		(89.876.359.935)	(87.134.660.117)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		172.203.191.375	146.304.263.191
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	172.203.191.375	146.304.263.191
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		173.001.407.801.563	142.556.932.268.868
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	14.3.1	2.916.920.316.059	2.925.861.993.328
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	14.3.2	1.499.836.683.418	1.499.836.683.418
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(89.102.148.396)	(85.404.841.184)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	14.2	168.673.752.950.482	138.216.638.433.306
VI. Tài sản dài hạn khác	270		298.546.887.853	254.028.929.918
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	245.258.581.238	204.421.165.904
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	16.2.1	11.920.815.354	10.342.773.452
3. Tài sản dài hạn khác	274		41.367.491.261	39.264.990.562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		315.683.216.961.827	291.805.652.090.226

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		288.358.830.272.706	266.325.310.635.901
I. Nợ ngắn hạn	310		80.339.458.098.516	64.332.654.684.300
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.240.591.802.043	2.705.805.497.909
1.1 Phải trả về hoạt động bảo hiểm	311.1		3.072.866.684.587	2.633.429.910.790
1.2 Phải trả khác cho người bán	311.3		167.725.117.456	72.375.587.119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.764.580.000	4.044.580.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	374.411.510.942	344.317.471.858
4. Phải trả người lao động	315		1.942.526.053.142	2.356.235.994.956
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		229.251.151.959	162.034.704.999
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	17	316.296.711.161	282.160.265.889
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	18.1	524.052.345.065	422.050.433.228
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	689.773.288.324	437.567.941.149
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	3.599.959.728.468	4.072.040.955.884
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	233.573.273.461	317.326.013.092
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	22	69.185.257.653.951	53.229.070.825.336
II. Nợ dài hạn	330		208.019.372.174.190	201.992.655.951.601
1. Phải trả dài hạn khác	338	23	311.642.766.668	306.562.119.206
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	754.000.000	754.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	16.2.2	2.409.610.700	2.854.332.922
4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	343	24	207.704.565.796.822	201.682.485.499.473
4.1 Dự phòng toán học	343.1		178.666.392.455.091	171.409.330.097.570
4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng	343.2		6.453.115.529.958	5.839.617.690.184
4.3 Dự phòng bồi thường	343.3		3.017.717.206.695	3.223.554.162.529
4.4 Dự phòng chia lãi	343.4		4.603.844.400.361	3.974.183.128.108
4.5 Dự phòng đảm bảo cân đối	343.5		587.829.137.316	518.558.175.557
4.6 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	343.6		14.167.796.984.371	16.544.350.410.061
4.7 Dự phòng dao động lớn	343.7		207.870.083.030	172.891.835.464

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2026</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (trình bày lại)</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (trình bày lại)</i>
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)	01		11.532.492.761.110	22.109.838.525.675	11.364.907.796.139	22.040.659.696.773
Phí bảo hiểm gốc	02	26	11.465.029.379.911	22.402.432.622.450	11.226.449.607.269	21.977.982.033.930
Phí nhận tái bảo hiểm	03	26	55.609.843.088	320.903.742.999	36.044.343.695	83.476.933.461
Giảm/(Tăng) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	04	24	11.853.538.111	(613.497.839.774)	102.413.845.175	(20.799.270.618)
Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)	05		(1.085.393.087.690)	(2.068.394.535.155)	(898.456.165.634)	(1.788.972.678.139)
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	06	26	(1.159.514.507.407)	(2.313.655.594.148)	(875.842.971.498)	(1.824.644.035.290)
(Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	07		74.121.419.717	245.261.058.993	(22.613.194.136)	35.671.357.151
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)	08		10.447.099.673.420	20.041.443.990.520	10.466.451.630.505	20.251.687.018.634
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	09		256.823.352.708	481.913.273.163	194.342.486.348	383.135.062.656
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)	15		10.703.923.026.128	20.523.357.263.683	10.660.794.116.853	20.634.822.081.290
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	16	26	(6.351.176.853.311)	(11.724.547.838.317)	(5.578.313.081.204)	(10.023.664.635.358)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17	26	(15.345.568.746)	(30.822.047.977)	(10.120.372.214)	(19.839.419.439)
Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)	18		3.459.636.229	3.894.635.063	35.183.976	55.010.340
Thu đòi người thứ ba	19		2.766.128.307	2.824.663.915	16.279.885	16.279.885
Thu xử lý hàng bồi thường 100%	20		693.507.922	1.069.971.148	18.904.091	38.730.455
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21	26	321.851.389.864	639.682.544.355	351.314.845.451	654.507.473.976

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2026</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (trình bày lại)</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (trình bày lại)</i>
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25 + 26)	22	24	(2.301.902.052.180)	(5.579.441.165.843)	(3.596.664.687.336)	(7.760.403.035.730)
Tăng dự phòng toán học	23		(4.311.616.977.564)	(7.257.062.357.521)	(3.793.330.502.107)	(8.144.556.106.725)
Giảm dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	24		2.376.553.425.690	2.376.553.425.690	374.275.971.157	601.850.803.746
Tăng dự phòng chia lãi	25		(334.973.797.177)	(629.661.272.253)	(151.844.669.235)	(162.872.695.744)
Tăng dự phòng đảm bảo cân đối	26		(31.864.703.129)	(69.270.961.759)	(25.765.487.151)	(54.825.037.007)
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	27	24	50.648.569.341	205.836.955.834	(36.791.904.433)	228.815.004.629
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	28		(125.475.468.257)	(251.452.594.486)	(20.934.020.275)	(266.709.515.112)
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (29 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 27 + 28)	29		(8.417.940.347.060)	(16.736.849.511.371)	(8.891.474.036.035)	(17.187.239.116.694)
Tăng dự phòng dao động lớn	30	24	(17.300.253.215)	(34.978.247.566)	(14.805.265.526)	(28.963.319.325)
Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (31 = 32 + 33)	31		(1.285.584.733.218)	(2.460.576.541.288)	(1.161.916.499.219)	(2.248.798.363.804)
Chi hoa hồng	32		(812.101.949.003)	(1.521.078.510.945)	(764.774.458.121)	(1.424.637.845.569)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	33	27	(473.482.784.215)	(939.498.030.343)	(397.142.041.098)	(824.160.518.235)
Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 29 + 30 + 31)	41		(9.720.825.333.493)	(19.232.404.300.225)	(10.068.195.800.780)	(19.465.000.799.823)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 15 + 41)	42		983.097.692.635	1.290.952.963.458	592.598.316.073	1.169.821.281.467

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (trình bày lại)	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (trình bày lại)
Doanh thu hoạt động khác	43.1		152.957.072.939	311.326.258.844	137.795.999.995	245.487.629.351
Chi phí hoạt động khác	43.2		(162.764.546.844)	(318.987.638.175)	(132.869.445.773)	(233.229.418.702)
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ các hoạt động khác (43 = 43.1 + 43.2)	43	28	(9.807.473.905)	(7.661.379.331)	4.926.554.222	12.258.210.649
Doanh thu hoạt động tài chính	44.1	29.1	4.439.788.534.356	8.430.251.095.319	3.379.131.662.041	6.558.865.242.337
Chi phí hoạt động tài chính	44.2	29.2	(1.202.171.036.966)	(2.234.262.020.280)	(645.848.810.816)	(1.262.983.370.050)
Trong đó: chi phí lãi vay			(62.221.438.454)	(113.900.926.310)	(38.315.291.750)	(72.112.280.394)
Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 44.1 + 44.2)	44		3.237.617.497.390	6.195.989.075.039	2.733.282.851.225	5.295.881.872.287
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	45	14.3.1	21.244.380.193	50.447.664.895	25.782.529.285	48.203.352.197
Chi phí bán hàng	46	30	(719.063.793.596)	(1.098.301.119.763)	(542.517.984.753)	(1.053.322.654.169)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	47	31	(2.232.009.927.712)	(4.147.407.513.619)	(1.962.485.175.332)	(3.779.712.999.418)
Thu nhập khác	48.1		2.963.751.745	6.722.562.863	5.019.780.649	11.169.908.762
Chi phí khác	48.2		(680.959.412)	(1.386.899.219)	(1.988.878.010)	(2.481.751.571)
Lợi nhuận khác (48 = 48.1 + 48.2)	48	32	2.282.792.333	5.335.663.644	3.030.902.639	8.688.157.191
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47 + 48)	50		1.283.361.167.338	2.289.355.354.323	854.617.993.359	1.701.817.220.204
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16.1	(236.578.595.317)	(428.387.749.284)	(151.373.606.978)	(312.426.901.339)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16.2	580.150.174	2.022.764.124	854.022.119	1.462.563.215

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

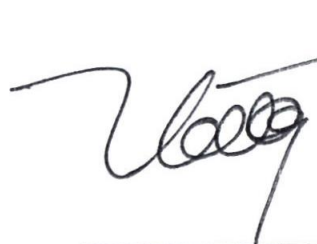
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (trình bày lại)	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (trình bày lại)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)	60		1.047.362.722.195	1.862.990.369.163	704.098.408.500	1.390.852.882.080
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN	61		1.032.446.604.641	1.831.625.826.268	676.576.236.457	1.348.457.143.126
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.916.117.554	31.364.542.895	27.522.172.043	42.395.738.954
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.391	2.467	912	1.817

Hà Nội, Việt Nam

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Ông Tiến Hùng
Phó Giám đốc Khối
Quản lý Hoạt động



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Quang Phi
Người đại diện theo pháp luật
Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.289.355.354.323	1.701.817.220.204
2. Điều chỉnh cho các khoản			(614.483.912.141)	1.806.773.460.998
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	02	10, 11	115.927.376.048	121.064.736.542
- Các khoản dự phòng	03		6.085.578.590.594	7.593.349.808.837
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.816.029.497	4.822.035.455
- Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8.472.936.366.104)	(6.690.475.722.476)
- Chi phí repo, lãi vay	06		1.654.130.457.824	778.012.602.640
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.674.871.442.182	3.508.590.681.202
- Tăng các khoản phải thu	09		(1.040.266.714.800)	(1.407.377.388.852)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(49.517.953.211)	17.932.267.400
- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		623.866.127.332	8.822.087.047.988
- (Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ (bao gồm tài sản tái bảo hiểm)	12		(328.900.557.377)	11.893.920.165
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		(171.568.684.386)	20.716.419.991
- Chi phí lãi vay đã trả	14		(1.138.753.568.638)	(731.721.886.174)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(400.732.519.123)	(299.984.773.465)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(93.973.040.956)	(57.978.263.749)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh	20		(924.975.468.977)	9.884.158.024.506
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(97.676.847.922)	(57.569.956.537)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		985.569.273	1.140.437.863
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(117.968.578.286.262)	(85.228.206.127.473)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		95.809.141.360.004	75.081.574.684.044
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		29.640.098.900	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		7.825.100.047.256	5.793.980.386.046
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(14.401.388.058.751)	(4.409.080.576.057)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)	33		76.044.532.159.483	30.548.145.431.611
2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)	34		(61.069.023.321.619)	(35.491.562.959.347)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.489.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40		14.975.508.837.864	(4.943.421.017.656)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(350.854.689.864)	531.656.430.793
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.203.934.943.620	1.464.088.127.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		88.188.393	1.404.022.794
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	3.853.168.442.149	1.997.148.580.700

Hà Nội, Việt Nam

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026


 Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
 Người lập


 Ông Ông Tiến Hùng
 Phó Giám đốc Khối
 Quản lý Hoạt động


 Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Kế toán Trưởng


 Ông Nguyễn Quang Phi
 Người đại diện theo pháp luật
 Quyền Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội (**)
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

(**) Địa chỉ căn cứ theo việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
TỔNG CỘNG	742.322.764	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, sáu (06) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư) và hai (02) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, phường Yên Hòa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	Tầng 12, số 83B phố Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/GPKDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.
- Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 4 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và theo điều chỉnh gần nhất Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100111761-129 vào ngày 22 tháng 10 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 86/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 7 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 điều chỉnh gần nhất lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Ngày 11 tháng 9 năm 2023, UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều chỉnh số 273/GCN-UBCK theo đó thời gian hoạt động của BVIF là 13 năm (từ ngày 20 tháng 10 năm 2015 đến ngày 20 tháng 10 năm 2028).

BVIF được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- BVSC	80.000.000.000	8%
TỔNG CỘNG	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngõ Sý Liên, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Vốn điều lệ VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>				<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn</i>
			<i>Năm giữ bởi công ty mẹ</i>	<i>Thông qua công ty con/quỹ</i>	<i>Tổng</i>	<i>Tỷ lệ</i>	
			<i>ty mẹ</i>			<i>quyết của</i>	
			<i>%</i>	<i>%</i>	<i>%</i>	<i>Tập đoàn</i>	<i>%</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00	
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00	
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52	
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00	
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	90.000.000.000	-	35,00	35,00	35,00	
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 99, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 43/2026/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ thay đổi về chính sách sau:

Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 43/2026/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ngày 20 tháng 04 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”), sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Do ảnh hưởng của các thay đổi của Thông tư 99 và Thông tư 43, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được bổ sung mới, sửa đổi, gộp hoặc chia tách, một số mã chỉ tiêu cũng được thay đổi. Vì vậy, các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại phù hợp với các quy định của Thông tư 99, Thông tư 43.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 38.

Mẫu Báo cáo tài chính hợp nhất ban hành kèm theo Thông tư 43 chưa bao gồm một số chỉ tiêu theo quy định của chế độ kế toán chuyên ngành áp dụng đối với một số công ty con trong Tập đoàn. Do đó, Tập đoàn đã trình bày bổ sung các chỉ tiêu và thuyết minh liên quan theo quy định của Thông tư 199 và/hoặc Thông tư 232, cụ thể như sau:

- ▶ Bổ sung các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất gồm các chỉ tiêu có Mã số 131.1, 161.1, 190, 191, 192, 311.1, 319.1, 343, từ 343.1 đến 343.7, 423; và
- ▶ Bổ sung các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất gồm các chỉ tiêu có Mã số từ 01 đến 09, từ 15 đến 33, từ 41 đến 42.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu khi có bằng chứng cho thấy Tập đoàn khó có khả năng thu hồi hoặc không có khả năng thu hồi được một phần hoặc toàn bộ khoản phải thu của Tập đoàn. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là khó có khả năng thu hồi hoặc không có khả năng thu hồi và Tập đoàn thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh (nếu có) giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc khoản nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Tập đoàn thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết; hoặc khoản nợ đã được Tập đoàn yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Tập đoàn khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ kế toán với giá trị được xác định như sau:

<i>Hàng tồn kho</i>	<i>Phương pháp xác định giá trị</i>
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định ("TSCĐ") được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao, hao mòn TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

4.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã hoàn thành ở trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn và được nghiệm thu. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được phân bổ dần hoặc vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- ▶ Chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi mà Tập đoàn đã trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

4.12 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư."

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được mua trong kỳ, Tập đoàn sử dụng giá mua (giá gốc) là giá trị tạm thời để hạch toán ghi nhận ban đầu đối với khoản đầu tư này. Giá trị của khoản đầu tư sẽ được điều chỉnh theo giá trị hợp lý trong vòng mười hai tháng kể từ ngày mua. Chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý và giá gốc của khoản đầu tư sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của dữ liệu tương ứng trên cơ sở hồi tố vào thời điểm xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư đó.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)***Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận bao gồm giá gốc và lãi dự thu.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh và được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và việc trích lập dự phòng được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn có khả năng không thu hồi được;
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phải là các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết): Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

4.14 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay khi hợp đồng bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã có giá trị giải ước;
- ▶ Hợp đồng có hiệu lực từ đủ 24 tháng trở lên (với các hợp đồng không phải là hợp đồng liên kết chung, liên kết đơn vị);
- ▶ Hợp đồng không có khoản tạm ứng quyền lợi bảo hiểm; và
- ▶ Tạm ứng từ giá trị hoàn lại không áp dụng với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm hưu trí từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và lãi dự thu vào khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào "Doanh thu hoạt động tài chính" trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.15 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo và hợp đồng bán kết hợp mua lại”)**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) hoặc các hợp đồng bán kết hợp mua lại không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phản chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.16 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

4.17 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.18 Lợi ích nhân viên*Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội*

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014, Luật Bảo hiểm Xã hội 2024 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2008 và các bản sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.18 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)***Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc*

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- ▶ Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- ▶ Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo các phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt. Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường
Dự phòng chia lãi	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết	Dự phòng bảo đảm cân đối
Dự phòng toán học/Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung và Dự phòng rủi ro bảo hiểm	
Dự phòng bảo đảm cân đối	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****4.19.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ**

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm truyền thống và sản phẩm bảo hiểm sức khỏe được trích lập theo các Phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt. Trong đó:

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi:

- ▶ *Dự phòng toán học* trích lập theo phương pháp của Bảo Việt Nhân thọ được tính toán dựa trên một trong các phương pháp sau: phương pháp dự phòng phí bảo hiểm toàn phần, phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer. Phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng được phê chuẩn bởi Bộ Tài chính khi trình sản phẩm hoặc trong các lần trình tiếp theo. Dự phòng nghiệp vụ công bố là giá trị lớn hơn giữa dự phòng trích lập theo phương pháp của Bảo Việt Nhân thọ và dự phòng tối thiểu theo luật định.
- ▶ *Dự phòng phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản phí đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* bao gồm dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả, bảo tức tích lũy và dự phòng cho phần lãi chưa công bố đối với các hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi.

Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường.

- ▶ *Dự phòng toán học* trích lập theo phương pháp của Bảo Việt Nhân thọ là dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8; hoặc giá trị lớn hơn giữa dự phòng phí bảo hiểm thuần và dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****4.19.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)**

- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến thời điểm trích lập dự phòng chưa được giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm dự kiến phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): bằng 3% phí bảo hiểm thu được trong kỳ kế toán với hợp đồng đóng phí định kỳ hoặc 3% của phí bảo hiểm một lần chia cho thời hạn bảo hiểm của hợp đồng với hợp đồng đóng một lần, hoặc bằng số lớn hơn giữa 3% phí bảo hiểm đã sử dụng từ đầu năm hợp đồng và 3% của phí bảo hiểm thu được trong kỳ kế toán, tùy theo sản phẩm.
- b) Dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:
 - ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với phần liên kết chung là tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung, dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng và một số quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm được giữ lại trong quỹ liên kết chung.
 - ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn nhất trong: (i) dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc (ii) dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền gộp để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng hoặc (iii) dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền rủi ro để đáp ứng được tất cả chi phí chi trả quyền lợi rủi ro bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn hợp đồng.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm dự kiến phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến thời điểm trích lập dự phòng chưa được giải quyết.
 - ▶ *Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.19.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- c) Dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:
- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí* là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập. Thêm vào đó, phần dự phòng cho Quyền lợi duy trì hợp đồng cũng được trích lập và quản lý đối với giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí.
 - ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn nhất trong: (i) dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc (ii) dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền gộp để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng hoặc (iii) dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền rủi ro để đáp ứng được tất cả chi phí chi trả quyền lợi rủi ro bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn hợp đồng.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm dự kiến phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến thời điểm trích lập dự phòng chưa được giải quyết.
 - ▶ *Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trên mức độ tổng danh mục, cũng theo quy định hiện hành, Bảo Việt Nhân thọ còn phải trích lập *Dự phòng đảm bảo cân đối* bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong kỳ của Bảo Việt Nhân thọ.

4.19.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp đã được Bộ Tài Chính phê duyệt. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa có thời hạn từ một (01) năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.19.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất ("Dự phòng dao động lớn") được trích hàng năm, tối đa từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm, cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán.

Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Bảo hiểm Bảo Việt trích lập dự phòng dao động lớn với tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.19.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn một (01) năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng bảo đảm cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng bảo đảm cân đối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.20 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ. Căn cứ Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, BVSC và BVF không tiếp tục trích lập các Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Số dư Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định; số dư Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.21 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu phí bảo hiểm gốc*Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản thanh toán phí tối thiểu, doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ ghi nhận khi thu được phí bảo hiểm. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia tính toán của Bảo Việt Nhân thọ xác định và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Bảo Việt có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (khi đó, hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm); (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm (khi đó, hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm).

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu và phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 99, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.22 Ghi nhận chi phí***Chi bồi thường và chi trả đáo hạn*

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 67.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, tổng các khoản chi thường đại lý, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong kỳ. Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong kỳ.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4.24 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận đến ngày kết thúc kỳ kế toán và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.26 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 99 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.29 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ,... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư,... cũng được trình bày trên khoản mục ngoại bảng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

4.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại) VND
Các khoản tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	24.613.577.912	32.394.839.063
Tiền gửi không kỳ hạn	626.525.671.905	1.123.856.972.490
Tiền đang chuyển	205.301.887.722	146.180.141.639
Các khoản tương đương tiền (*)	2.996.727.304.610	2.901.502.990.428
TỔNG CỘNG	3.853.168.442.149	4.203.934.943.620

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và được hưởng lãi suất 4,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại) VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	658.411.598.906	510.771.742.377
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	67.135.052.638	60.908.478.774
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	491.156.058.885	386.667.274.536
Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm	72.761.530.244	71.811.964.072
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	150.476.077.585	208.371.575.872
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	7.631.825.760	5.068.817.653
	1.447.572.144.018	1.243.599.853.284
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	17.500.626.500	3.242.650.500
Phải thu đầu tư khác (*)	1.519.635.589.107	34.804.214.626
	1.537.136.215.607	38.046.865.126
Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.982.954.355	30.991.819.968
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	4.467.578.096.862	4.607.352.177.000
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	27.484.253.448	24.014.838.868
Phải thu phí quản lý quỹ	1.672.451.971	794.673.252
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	38.849.165.674	28.326.382.831
Tạm ứng khác	92.347.582.752	40.171.050.160
Phải thu ngắn hạn khác	616.290.677.559	503.493.011.016
	5.244.222.228.266	5.204.152.133.127
Tài sản thiếu chờ xử lý	114.631.685	114.631.685
Tổng cộng các khoản phải thu	8.254.028.173.931	6.516.905.303.190
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(520.672.576.825)	(525.660.690.717)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	7.733.355.597.106	5.991.244.612.473

(*) Khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 liên quan đến giao dịch Bán kết hợp mua lại trái phiếu. Ngày 01 tháng 7 năm 2026 (ngày giao dịch T+1), khoản tiền trên đã được thanh toán về tài khoản theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

6.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND
Ký quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.000.000.000	20.859.743.522
	58.000.000.000	58.859.743.522
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	19.355.689.516	16.486.122.983
	19.355.689.516	16.486.122.983
TỔNG CỘNG	77.355.689.516	75.345.866.505

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND
Ấn chỉ	30.234.717.179	20.015.121.904
Vật liệu, văn phòng phẩm	60.446.340.454	32.760.611.250
Thiết bị, dụng cụ	11.108.577.082	5.387.356.213
Hàng tồn kho tại BVInvest (*)	15.739.186.035	9.847.778.172
Tổng cộng hàng tồn kho	117.528.820.750	68.010.867.539
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	117.528.820.750	68.010.867.539

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Bảo hiểm nhân thọ VND</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 01/01/2026	-	619.813.322.942	619.813.322.942
Phát sinh trong kỳ	853.918.174.969	736.026.962.506	1.589.945.137.475
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(853.918.174.969)	(667.160.335.976)	(1.521.078.510.945)
Ngày 30/6/2026	-	688.679.949.472	688.679.949.472

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND</i>
<i>Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn</i>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	37.559.007.881	43.405.351.587
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	19.391.431.685	48.275.854.853
Chi phí khác	28.566.107.255	19.899.883.861
	85.516.546.821	111.581.090.301
<i>Chi phí chờ phân bổ dài hạn</i>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	26.712.026.465	23.758.019.483
Cải tạo thiết bị nội thất	93.995.780.894	58.863.351.303
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	64.467.299.205	62.391.776.057
Chi phí khác	60.083.474.674	59.408.019.061
	245.258.581.238	204.421.165.904
TỔNG CỘNG	330.775.128.059	316.002.256.205

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Công cụ, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 01/01/2026	1.360.517.793.175	286.668.986.929	639.441.277.699	469.782.580.228	2.001.075.612	2.758.411.713.643
- Mua trong kỳ	1.457.709.007	1.866.149.371	3.218.244.910	10.568.875.934	52.600.000	17.163.579.222
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.939.631.082)	(855.780.000)	-	(7.795.411.082)
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	7.132.413.678	-	-	-	-	7.132.413.678
Vào ngày 30/6/2026	1.369.107.915.860	288.535.136.300	635.719.891.527	479.495.676.162	2.053.675.612	2.774.912.295.461
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 01/01/2026	735.865.017.000	253.756.774.881	567.460.765.848	406.581.840.162	1.709.975.220	1.965.374.373.111
- Khấu hao trong kỳ	23.496.537.822	6.438.342.526	13.057.887.714	18.134.095.680	53.199.977	61.180.063.719
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.939.631.082)	(855.780.000)	-	(7.795.411.082)
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	142.648.273	-	-	-	-	142.648.273
Vào ngày 30/6/2026	759.504.203.095	260.195.117.407	573.579.022.480	423.860.155.842	1.763.175.197	2.018.901.674.021
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 01/01/2026	624.652.776.175	32.912.212.048	71.980.511.851	63.200.740.066	291.100.392	793.037.340.532
Vào ngày 30/6/2026	609.603.712.765	28.340.018.893	62.140.869.047	55.635.520.320	290.500.415	756.010.621.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 01/01/2026	998.221.565.197	839.875.508.655	5.383.846.739	1.843.480.920.591
- Mua sắm	-	2.243.975.000	-	2.243.975.000
Vào ngày 30/6/2026	998.221.565.197	842.119.483.655	5.383.846.739	1.845.724.895.591
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 01/01/2026	202.693.397.189	717.707.858.086	5.249.202.610	925.650.457.885
- Hao mòn trong kỳ	19.948.145.402	31.818.508.012	96.310.824	51.862.964.238
Vào ngày 30/6/2026	222.641.542.591	749.526.366.098	5.345.513.434	977.513.422.123
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 01/01/2026	795.528.168.008	122.167.650.569	134.644.129	917.830.462.706
Vào ngày 30/6/2026	775.580.022.606	92.593.117.557	38.333.305	868.211.473.468

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND</i>
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá (*)	45.388.992.000	45.388.992.000
Bất động sản đầu tư cho thuê (**)	47.208.630.946	57.082.744.442
TỔNG CỘNG	92.597.622.946	102.471.736.442

(*) Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cường, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

(**) Là tòa nhà Bảo Việt tại 233 Đồng Khởi, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh cho thuê làm văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

	<i>Nhà cửa VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	144.217.404.559	144.217.404.559
- Chuyển sang tài sản cố định	(7.132.413.678)	(7.132.413.678)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	137.084.990.881	137.084.990.881
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	87.134.660.117	87.134.660.117
- Hao mòn trong kỳ	2.884.348.091	2.884.348.091
- Chuyển sang tài sản cố định	(142.648.273)	(142.648.273)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	89.876.359.935	89.876.359.935
Giá trị còn lại:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	57.082.744.442	57.082.744.442
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	47.208.630.946	47.208.630.946

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND</i>
Mua sắm (*)	21.732.125.577	9.994.125.132
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	126.993.548.160	106.996.435.889
Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	23.477.517.638	29.313.702.170
TỔNG CỘNG	172.203.191.375	146.304.263.191

(*) Chi tiết các tài sản mua sắm và các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND</i>
Tòa nhà Thanh Trì	38.873.507.799	38.557.630.021
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Các tài sản mua sắm và các công trình khác	84.263.471.712	52.844.236.774
TỔNG CỘNG	148.725.673.737	116.990.561.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại) VND
Thuyết minh			
Chứng khoán kinh doanh	14.1		
Cổ phiếu niêm yết		3.835.658.716.429	3.528.252.540.349
Cổ phiếu chưa niêm yết		67.583.566.578	63.827.838.222
Chứng chỉ quỹ		351.455.829.103	325.065.596.873
Trái phiếu		-	165.983.452.280
		4.254.698.112.110	4.083.129.427.724
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(234.709.376.172)	(169.920.276.247)
		4.019.988.735.938	3.913.209.151.477
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2		
Ngắn hạn		121.437.282.402.227	129.571.527.549.242
- Tiền gửi		115.667.949.402.183	123.876.818.966.688
- Trái phiếu		853.309.133.869	853.309.133.869
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại		4.916.023.866.175	4.841.399.448.685
Dài hạn		168.673.752.950.482	138.216.638.433.306
- Tiền gửi		51.041.265.192.036	27.443.236.608.312
- Trái phiếu		117.632.487.758.446	110.773.401.824.994
		290.111.035.352.709	267.788.165.982.548
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(1.214.231.310.553)	(1.214.231.310.553)
		288.896.804.042.156	266.573.934.671.995
Đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.916.920.316.059	2.925.861.993.328
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	1.499.836.683.418	1.499.836.683.418
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác		(89.102.148.396)	(85.404.841.184)
		4.327.654.851.081	4.340.293.835.562
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		297.244.447.629.175	274.827.437.659.034

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (sau khi trích lập dự phòng)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (sau khi trích lập dự phòng)
Cổ phiếu niêm yết				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	815.530.997.336	815.530.997.336	815.524.552.544	815.271.987.923
Công ty Cổ phần FPT	440.866.232.257	435.251.311.235	125.134.814.476	124.327.502.035
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	419.752.446.795	418.998.150.206	385.035.221.328	385.035.221.328
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	351.367.395.846	233.629.059.200	419.060.416.045	311.873.566.379
Cổ phiếu niêm yết khác	1.808.141.644.195	1.722.651.788.815	1.783.497.535.956	1.745.156.189.859
	3.835.658.716.429	3.626.061.306.792	3.528.252.540.349	3.381.664.467.524
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	28.726.923.077	21.224.085.000	23.876.923.077	18.362.100.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	7.000.000.000	679.000.000	7.000.000.000	571.666.667
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	8.524.068.951	8.435.053.000	8.683.450.000	8.523.631.700
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	23.332.574.550	12.843.039.258	24.267.465.145	13.061.402.387
	67.583.566.578	43.181.177.258	63.827.838.222	40.518.800.754
Chứng chỉ quỹ				
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
E1VFN30	62.365.652.040	62.365.652.040	58.995.134.927	58.995.134.927
Khác	97.090.177.063	96.380.599.848	74.070.461.946	74.047.295.992
	351.455.829.103	350.746.251.888	325.065.596.873	325.042.430.919
Trái phiếu				
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	-	74.976.493.380	74.976.493.380
Công ty Cổ phần Đầu tư MHC	-	-	91.006.958.900	91.006.958.900
	-	-	165.983.452.280	165.983.452.280
TỔNG CỘNG	4.254.698.112.110	4.019.988.735.938	4.083.129.427.724	3.913.209.151.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (sau khi trích lập dự phòng)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (sau khi trích lập dự phòng)
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	115.667.949.402.183	115.307.027.225.499	123.876.818.966.688	123.515.896.790.004
Trái phiếu	853.309.133.869	-	853.309.133.869	-
- Trái phiếu doanh nghiệp	853.309.133.869	-	853.309.133.869	-
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (iv)	4.916.023.866.175	4.916.023.866.175	4.841.399.448.685	4.841.399.448.685
	121.437.282.402.227	120.223.051.091.674	129.571.527.549.242	128.357.296.238.689
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	51.041.265.192.036	51.041.265.192.036	27.443.236.608.312	27.443.236.608.312
Trái phiếu (iii)	117.632.487.758.446	117.632.487.758.446	110.773.401.824.994	110.773.401.824.994
- Trái phiếu doanh nghiệp	44.849.709.020.500	44.849.709.020.500	37.369.102.750.324	37.369.102.750.324
- Trái phiếu Chính phủ	72.782.778.737.946	72.782.778.737.946	73.404.299.074.670	73.404.299.074.670
	168.673.752.950.482	168.673.752.950.482	138.216.638.433.306	138.216.638.433.306
TỔNG CỘNG	290.111.035.352.709	288.896.804.042.156	267.788.165.982.548	266.573.934.671.995

- (i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm và có mức lãi suất đến 8,90%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và được hưởng lãi suất đến 8,60%/năm.
- (iii) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có kỳ hạn từ mười bốn (14) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ ba (03) đến mười (10) năm; các trái phiếu có mức lãi suất đến 10,00%/năm.
- (iv) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được trình bày theo giá gốc và lãi. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND			
Đơn vị được đầu tư	Vốn góp của Tập đoàn	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Long Việt	29.269.440.000	26.503.447.667	27.408.242.674
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	308.187.861.877	321.649.937.500
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	72.751.789.539	72.752.248.219
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.953.830.872.362	1.944.940.285.838
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.114.745.156	431.156.341.401
PLT	97.650.000.000	124.531.599.458	127.954.937.696
TỔNG CỘNG	2.335.119.440.000	2.916.920.316.059	2.925.861.993.328
		Kỳ này	Kỳ trước
Tại ngày 01 tháng 01		2.925.861.993.328	2.884.915.841.223
Cổ tức được chia trong kỳ		(59.389.342.164)	(63.150.335.136)
Lợi nhuận thuộc về Tập đoàn		50.447.664.895	48.203.352.197
Tại ngày 30 tháng 6		2.916.920.316.059	2.869.968.858.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (sau khi trích lập dự phòng)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (sau khi trích lập dự phòng)
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	225.000.000.000	225.000.000.000
Dự án Tháp Tài chính Quốc tế ("IFT")	170.385.781.823	170.385.781.823	170.385.781.823	170.385.781.823
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	513.647.489.512	466.885.992.911	513.647.489.512	462.515.487.000
Khác	590.803.412.083	548.462.760.288	590.803.412.083	556.530.573.411
TỔNG CỘNG	1.499.836.683.418	1.410.734.535.022	1.499.836.683.418	1.414.431.842.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND</i>
Phải trả về hoạt động bảo hiểm		
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>1.436.517.352.995</i>	<i>1.151.340.422.943</i>
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	300.036.383.543	271.899.934.061
Phải trả thu nhập đại lý	1.131.265.113.999	875.745.035.526
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	5.215.855.453	3.695.453.356
<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>1.636.349.331.592</i>	<i>1.482.089.487.847</i>
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	113.510.798.081	117.773.354.846
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	190.262.631.560	235.991.716.927
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	48.694.018.379	47.587.242.756
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.138.544.896.580	949.508.714.382
Phải trả đồng bảo hiểm	145.336.986.992	131.228.458.936
	<u>3.072.866.684.587</u>	<u>2.633.429.910.790</u>
Phải trả khác cho người bán		
Phải trả người bán, nhà cung cấp	166.684.544.909	71.385.839.522
Phải trả khác	1.040.572.547	989.747.597
	<u>167.725.117.456</u>	<u>72.375.587.119</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.240.591.802.043</u>	<u>2.705.805.497.909</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND	Số phải nộp/điều chỉnh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
Thuế phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	(4.773.369.588)	-	-	(4.773.369.588)
Thuế thu nhập cá nhân	-	(76.682.759)	-	(76.682.759)
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	(10.000.000)	10.000.000	-	-
Thuế khác	(4.231.120.509)	7.561.375.399	(3.341.309.040)	(11.054.150)
TỔNG CỘNG	(9.014.490.097)	7.494.692.640	(3.341.309.040)	(4.861.106.497)

Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	55.159.260.049	404.472.467.288	(414.101.758.103)	45.529.969.234
Thuế TNDN	243.960.469.901	428.387.749.284	(400.732.519.123)	271.615.700.062
Thuế thu nhập cá nhân	43.912.912.353	414.666.950.809	(402.523.727.618)	56.056.135.544
Tiền thuế đất	(211.582.172)	10.167.474.363	(10.303.465.577)	(347.573.386)
Các loại thuế khác	1.496.411.727	14.535.373.750	(14.474.505.989)	1.557.279.488
TỔNG CỘNG	344.317.471.858	1.272.230.015.494	(1.242.135.976.410)	374.411.510.942

Trong năm 2026, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Thuế suất áp dụng</u>
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quý BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	428.387.749.284	312.426.901.339
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.022.764.124)	(1.462.563.215)
TỔNG CỘNG	426.364.985.160	310.964.338.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.289.355.354.323	1.701.817.220.204
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Hoa hồng dự trả ước tính kỳ này	32.488.100.587	28.613.189.000
- Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước	14.271.664.620	13.656.623.752
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	11.208.470.375	61.113.184.394
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(94.989.643.732)	(155.642.862.934)
- Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính kỳ trước	(24.597.891.079)	(17.616.096.621)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(12.048.411.670)	(17.346.451.475)
- Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	(12.232.104.385)	(24.661.470.716)
- Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(12.911.984.244)	(48.924.145)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(56.787.600.930)	(67.222.931.720)
Các khoản lỗ không tính thuế	(106.617.568)	3.643.104.883
Các khoản không chịu thuế	9.208.744.905	36.341.847.418
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(146.497.273.121)	(139.170.788.164)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	2.142.858.081.202	1.562.646.432.040
- TNCT chịu thuế suất 10%	1.838.669.560	1.023.850.679
- TNCT chịu thuế suất 20%	2.141.019.411.642	1.561.622.581.361
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	428.387.749.284	312.426.901.339
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	239.187.100.313	138.810.496.300
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước	-	280.368.938
Thuế TNDN phải trả của Quỹ BVIF	-	13.126.619.649
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(400.732.519.123)	(299.984.773.465)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	266.842.330.474	164.659.612.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.920.815.354	10.342.773.452	1.578.041.902	2.199.418.476
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.409.610.700)	(2.854.332.922)	444.722.222	(736.855.261)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			2.022.764.124	1.462.563.215

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ Trong đó:	59.604.076.769	51.713.867.261
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	42.472.520.614	34.582.311.106
- Khác	17.131.556.155	17.131.556.155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.920.815.354	10.342.773.452

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế Trong đó:	12.048.053.502	14.271.664.610
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	12.048.053.502	14.271.664.610
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.409.610.700	2.854.332.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND
Hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	190.573.155.746	22.345.575.643
Bảo hiểm phi nhân thọ	106.906.224.654	239.353.821.260
	297.479.380.400	261.699.396.903
Hoạt động khác		
Hoạt động quản lý bất động sản	18.817.330.761	20.460.868.986
	18.817.330.761	20.460.868.986
TỔNG CỘNG	316.296.711.161	282.160.265.889

18. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	<i>Thuyết minh</i>		
Bảo hiểm phi nhân thọ	18.1	460.578.983.868	377.622.676.827
Bảo hiểm nhân thọ		209.208.269	57.608.373
TỔNG CỘNG		460.788.192.137	377.680.285.200

18.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	Bảo hiểm phi nhân thọ VND
Số đầu kỳ	422.050.433.228
Phát sinh trong kỳ	562.580.895.705
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(460.578.983.868)
Số cuối kỳ	524.052.345.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGÂN HẠNH KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	4.498.138.741	2.854.403
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	(117.174.047)	7.325.128.451
Phải trả các nghiệp vụ chứng khoán (i)	44.525.074.347	43.248.784.579
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (ii)	10.936.900.307	8.204.989.477
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (iii)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả khác (iv)	595.610.348.976	344.466.184.239
TỔNG CỘNG	689.773.288.324	437.567.941.149

- (i) Bao gồm các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh của Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt.
- (ii) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.
- (iii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thắng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.
- (iv) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2026
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng (*)	3.124.672.000.000	6.352.514.867.322	(6.784.558.904.958)	2.692.627.962.364
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	301.000.000.000	750.000.000.000	(651.000.000.000)	400.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	500.000.000.000	1.000.000.000.000	(1.200.000.000.000)	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	750.000.000.000	1.570.234.076.693	(2.094.439.447.306)	225.794.629.387
- Các ngân hàng khác	1.573.672.000.000	3.032.280.790.629	(2.839.119.457.652)	1.766.833.332.977
Vay các đối tượng khác	947.368.955.884	2.197.468.585.446	(2.237.505.775.226)	907.331.766.104
	4.072.040.955.884	8.549.983.452.768	(9.022.064.680.184)	3.599.959.728.468
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng (*)	754.000.000	-	-	754.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	754.000.000	-	-	754.000.000
	754.000.000	-	-	754.000.000
TỔNG CỘNG	4.072.794.955.884	8.549.983.452.768	(9.022.064.680.184)	3.600.713.728.468

- (*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với mục đích bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu chính phủ; tín chấp/có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi, tài sản cố định hữu hình; chịu lãi suất từ 3,00%/năm đến 9,30%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2026	317.326.013.092
Tăng trong kỳ	10.220.301.325
Sử dụng trong kỳ	(93.973.040.956)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026	233.573.273.461

22. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Hợp đồng repo (*)	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND	Bán trong kỳ VND	Mua lại trong kỳ VND	Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	36.878.356.888.240	41.724.415.754.000	(39.568.594.501.000)	1.120.925.050.149	40.155.103.191.389	39.888.723.218.443
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	11.510.091.456.404	18.104.616.615.000	(10.160.979.710.000)	344.183.541.904	19.797.911.903.308	20.560.140.038.345
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	4.840.622.480.692	9.177.594.172.200	(4.865.784.075.000)	79.809.981.362	9.232.242.559.254	8.205.922.308.614
TỔNG CỘNG	53.229.070.825.336	69.006.626.541.200	(54.595.358.286.000)	1.544.918.573.415	69.185.257.653.951	68.654.785.565.402

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo đối với các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND
Ký quỹ đại lý bảo hiểm	285.850.643.985	281.563.190.924
Phải trả khác	25.792.122.683	24.998.928.282
TỔNG CỘNG	311.642.766.668	306.562.119.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	<i>Dự phòng toán học VND</i>	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VND</i>	<i>Dự phòng bồi thường VND</i>	<i>Dự phòng chia lãi VND</i>	<i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VND</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ								
Ngày 01/01/2026	171.409.330.097.570	275.305.265.939	58.879.475.432	3.974.183.128.108	16.544.350.410.061	189.204.872.083	-	192.451.253.249.193
Thay đổi trong kỳ	7.257.062.357.521	62.685.304.277	(16.754.641.168)	629.661.272.253	(2.376.553.425.690)	18.301.783.991	-	5.574.402.651.184
Ngày 30/6/2026	178.666.392.455.091	337.990.570.216	42.124.834.264	4.603.844.400.361	14.167.796.984.371	207.506.656.074	-	198.025.655.900.377
Bảo hiểm phi nhân thọ								
Ngày 01/01/2026	-	5.564.312.424.245	3.164.674.687.097	-	-	329.353.303.474	172.891.835.464	9.231.232.250.280
Thay đổi trong kỳ	-	550.812.535.497	(189.082.314.666)	-	-	50.969.177.768	34.978.247.566	447.677.646.165
Ngày 30/6/2026	-	6.115.124.959.742	2.975.592.372.431	-	-	380.322.481.242	207.870.083.030	9.678.909.896.445
Ngày 01/01/2026	171.409.330.097.570	5.839.617.690.184	3.223.554.162.529	3.974.183.128.108	16.544.350.410.061	518.558.175.557	172.891.835.464	201.682.485.499.473
Thay đổi trong kỳ	7.257.062.357.521	613.497.839.774	(205.836.955.834)	629.661.272.253	(2.376.553.425.690)	69.270.961.759	34.978.247.566	6.022.080.297.349
Ngày 30/6/2026	178.666.392.455.091	6.453.115.529.958	3.017.717.206.695	4.603.844.400.361	14.167.796.984.371	587.829.137.316	207.870.083.030	207.704.565.796.822

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ như sau:

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Ngày 01/01/2026			
Dự phòng phí chưa được hưởng	5.564.312.424.245	(1.890.740.497.412)	3.673.571.926.833
Dự phòng bồi thường	3.164.674.687.097	(1.791.669.701.205)	1.373.004.985.892
Dự phòng dao động lớn	172.891.835.464	-	172.891.835.464
Dự phòng đảm bảo cân đối	329.353.303.474	-	329.353.303.474
TỔNG CỘNG	9.231.232.250.280	(3.682.410.198.617)	5.548.822.051.663
Ngày 30/6/2026			
Dự phòng phí chưa được hưởng	6.115.124.959.742	(2.136.001.556.405)	3.979.123.403.337
Dự phòng bồi thường	2.975.592.372.431	(1.540.217.106.719)	1.435.375.265.712
Dự phòng dao động lớn	207.870.083.030	-	207.870.083.030
Dự phòng đảm bảo cân đối	380.322.481.242	-	380.322.481.242
TỔNG CỘNG	9.678.909.896.445	(3.676.218.663.124)	6.002.691.233.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bất bộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2026	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	3.869.219.047.055	103.568.802.818	4.916.303.234.298	812.949.264.697	1.029.169.530.652	25.480.341.454.325
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.123.809.009)	-	(4.096.492.316)	(10.220.301.325)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(6.123.809.009)	-	(4.096.492.316)	(10.220.301.325)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	679.449.463.534	-	(679.449.463.534)	-	-	-
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	642.706.609.478	-	(642.706.609.478)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	36.742.854.056	-	(36.742.854.056)	-	-	-
Chi thường và thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên của các Công ty con	-	-	-	-	-	(1.224.761.802)	-	(819.298.463)	(2.044.060.265)
Trả thuế cho cổ tức của BVIF	-	-	-	-	-	(6.466.550.253)	-	(214.222.524)	(6.680.772.777)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.831.625.826.268	-	31.364.542.895	1.862.990.369.163
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	(8.623.154.292)	8.623.154.292	-	-
Tại ngày 30/6/2026	7.423.227.840.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	4.548.668.510.589	103.568.802.818	6.046.041.321.674	821.572.418.989	1.055.404.060.244	27.324.386.689.121

(*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Tokio Marine Việt Nam từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 28 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn trích 642.706.609.478 VND, bằng 50% lợi nhuận sau thuế 2025 cho Quỹ Đầu tư phát triển.

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 nêu trên, Tập đoàn được trích 3,23% lợi nhuận sau thuế 2025 (tương đương với số tiền 41.546.996.130 VND) cho Quỹ Khen thưởng Phúc lợi. Việc trích và ghi nhận cụ thể vào từng Quỹ sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	2.933.853.033.569	103.568.802.818	4.007.066.089.089	797.932.384.636	974.335.175.004	23.565.887.059.923
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(102.971.024.879)	-	(4.136.952.057)	(107.107.976.936)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(102.971.024.879)	-	(4.136.952.057)	(107.107.976.936)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	936.416.013.485	-	(936.416.013.485)	-	-	-
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	354.054.844.311	-	(354.054.844.311)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	582.361.169.174	-	(582.361.169.174)	-	-	-
Chi thường và thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên của các Công ty con	-	-	-	-	-	(1.236.858.382)	-	(827.390.411)	(2.064.248.793)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.348.457.143.126	-	42.395.738.954	1.390.852.882.080
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	(8.185.388.706)	8.185.388.706	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	(45.343.622.679)	-	(460.099.387)	(45.803.722.066)
Tại ngày 30/6/2025	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	3.870.269.047.054	103.568.802.818	4.261.370.324.084	806.117.773.342	1.011.306.472.103	24.801.763.994.208

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong kỳ.

25.4 Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã công bố và chưa ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6	600.539.116.076	783.224.748.296
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>(cổ tức cho năm 2025: 809 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2024: 1.055,1 VND/cổ phiếu)</i>	600.539.116.076	783.224.748.296

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 28 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn Bảo Việt sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2025 là 8,09% (809 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền dự kiến là 600.539.116.076 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

25.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc				
Bảo hiểm nhân thọ	8.451.780.532.970	16.118.934.926.710	8.666.633.763.984	16.661.989.728.096
Bảo hiểm phi nhân thọ	3.013.248.846.941	6.283.497.695.740	2.559.815.843.285	5.315.992.305.834
	11.465.029.379.911	22.402.432.622.450	11.226.449.607.269	21.977.982.033.930
Phí nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	55.609.843.088	320.903.742.999	36.044.343.695	83.476.933.461
	55.609.843.088	320.903.742.999	36.044.343.695	83.476.933.461
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	2.791.424.256	5.393.969.866	2.555.000.488	5.276.868.562
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.156.723.083.151	2.308.261.624.282	873.287.971.010	1.819.367.166.728
	1.159.514.507.407	2.313.655.594.148	875.842.971.498	1.824.644.035.290
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn				
Bảo hiểm nhân thọ	5.086.978.728.468	9.315.884.967.560	4.389.337.347.063	7.755.412.263.083
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.264.198.124.843	2.408.662.870.757	1.188.975.734.141	2.268.252.372.275
	6.351.176.853.311	11.724.547.838.317	5.578.313.081.204	10.023.664.635.358
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	15.345.568.746	30.822.047.977	10.120.372.214	19.839.419.439
	15.345.568.746	30.822.047.977	10.120.372.214	19.839.419.439
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	-	-	-	-
Bảo hiểm phi nhân thọ	321.851.389.864	639.682.544.355	351.314.845.451	654.507.473.976
	321.851.389.864	639.682.544.355	351.314.845.451	654.507.473.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	2.558.157.491	4.075.035.622	3.526.276.194	6.015.550.499
Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác	58.829.221.341	102.230.542.403	33.805.369.571	77.053.389.949
Chi nhận tái bảo hiểm khác	876.966.929	1.280.443.024	118.294.864	183.215.875
Chi đại lý bảo hiểm và các khoản chi khác	81.629.427.085	145.400.920.521	69.101.258.700	125.250.999.677
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý và các khoản chi khác	329.589.011.369	686.511.088.773	290.590.841.769	615.657.362.235
TỔNG CỘNG	473.482.784.215	939.498.030.343	397.142.041.098	824.160.518.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác				
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	82.275.774.593	180.997.563.187	82.230.209.988	135.534.500.467
Dịch vụ tư vấn đầu tư	347.727.272	1.060.681.817	2.187.500.000	2.458.409.091
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	2.086.716.169	4.123.046.605	2.115.412.684	3.469.076.647
Quản lý danh mục đầu tư	2.381.174.977	4.269.503.599	2.673.397.476	4.141.924.224
Cho thuê và quản lý bất động sản (*)	17.920.093.630	34.253.182.519	15.598.623.305	38.094.863.685
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	27.562.746.794	31.236.705.523	3.944.724.834	7.905.899.912
Các dịch vụ khác	20.382.839.504	55.385.575.594	29.046.131.708	53.882.955.325
	152.957.072.939	311.326.258.844	137.795.999.995	245.487.629.351
Chi phí từ các hoạt động khác				
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	(82.044.150.416)	(178.079.863.258)	(72.965.409.058)	(118.341.585.666)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(1.870.800.053)	(4.834.461.842)	(1.682.518.223)	(3.125.217.227)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(4.966.521.915)	(11.512.987.791)	(4.299.089.750)	(7.742.390.035)
Quản lý danh mục đầu tư	(320.074.098)	(640.365.600)	(284.826.324)	(768.522.689)
Quản lý bất động sản (*)	(15.698.866.568)	(31.148.831.886)	(18.645.777.266)	(34.193.652.568)
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	(29.803.140.722)	(36.355.969.597)	(4.540.411.395)	(8.758.803.972)
Các dịch vụ khác	(28.060.993.072)	(56.415.158.201)	(30.451.413.757)	(60.299.246.545)
	(162.764.546.844)	(318.987.638.175)	(132.869.445.773)	(233.229.418.702)
TỔNG CỘNG	(9.807.473.905)	(7.661.379.331)	4.926.554.222	12.258.210.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

() Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư cho thuê:*

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>
Thu nhập từ cho thuê BĐSĐT	9.963.331.365	20.586.659.270	11.211.464.511	23.285.844.701
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các BĐSĐT tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(10.488.411.891)	(14.384.685.284)	(9.963.106.293)	(13.960.646.420)

29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

29.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>
Lãi tiền gửi	2.636.025.467.480	4.926.908.083.347	1.779.088.788.091	3.463.351.411.657
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.466.417.937.983	2.867.547.625.977	1.228.416.118.541	2.435.721.239.773
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	115.808.803.702	230.176.101.108	111.932.794.195	223.320.750.959
Cổ tức được chia	78.379.861.449	94.989.643.732	133.807.370.830	156.540.862.934
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.180.587.592	9.045.506.531	16.156.219.487	22.252.164.369
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	3.742.374.606	45.037.201.232	12.590.670.490	71.479.396.565
Doanh thu hoạt động tài chính khác	134.233.501.544	256.546.933.392	97.139.700.407	186.199.416.080
TỔNG CỘNG	4.439.788.534.356	8.430.251.095.319	3.379.131.662.041	6.558.865.242.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (tiếp theo)**29.2 Chi phí hoạt động tài chính**

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>
Chênh lệch tỷ giá	7.174.407.640	11.861.536.028	16.914.814.593	27.074.199.824
Chi phí repo và lãi vay	898.457.587.976	1.654.130.457.824	295.028.890.827	673.352.444.404
Trả lãi cho chủ hợp đồng	138.401.576.949	257.888.741.940	110.903.544.930	201.227.181.625
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	(24.742.254.701)	(11.654.785.034)	36.753.553.698	38.043.971.245
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	50.707.058.616	68.486.407.137	(37.679.270.339)	(18.809.782.688)
Các chi phí khác	132.172.660.486	253.549.662.385	223.927.277.107	342.095.355.640
TỔNG CỘNG	1.202.171.036.966	2.234.262.020.280	645.848.810.816	1.262.983.370.050

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>
Chi khen thưởng và hỗ trợ đại lý	698.636.875.730	1.048.660.393.478	500.587.764.464	988.788.118.710
Chi đào tạo đại lý	20.731.261.617	38.509.146.046	30.688.823.431	47.614.347.328
Chi phí tuyển dụng	(304.343.751)	11.131.580.239	11.241.396.858	16.920.188.131
TỔNG CỘNG	719.063.793.596	1.098.301.119.763	542.517.984.753	1.053.322.654.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 NVD</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Chi phí nhân công	1.268.385.860.314	2.361.934.183.633	861.603.733.964	1.868.922.884.241
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.722.076.040	98.628.563.043	45.737.947.275	80.996.338.202
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	16.690.042.973	33.240.126.583	18.118.102.908	35.334.277.746
Thuế và chi phí lệ phí	15.682.303.628	21.482.455.230	14.262.075.114	20.344.348.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	503.366.350.487	938.147.353.695	617.894.102.158	1.040.300.128.202
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(43.152.078)	3.802.266.332	(6.280.005.421)	(126.787.567)
Chi phí khác	170.919.846.911	280.963.021.861	174.789.989.476	324.845.129.947
	2.030.723.328.275	3.738.197.970.377	1.726.125.945.474	3.370.616.319.175
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Chi phí nhân công	78.448.387.369	175.042.268.815	91.243.599.381	165.781.276.595
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	34.626.860.172	69.993.753.687	36.973.196.757	74.325.905.301
Thuế và chi phí lệ phí	10.798.336.828	12.301.437.267	11.057.783.066	12.598.888.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.407.155.532	99.206.766.341	36.449.148.609	74.540.240.788
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	297.170.318	(8.790.380.226)	31.337.645.150	30.935.758.048
Chi phí khác	34.708.689.218	61.455.697.358	29.297.856.895	50.914.611.193
	201.286.599.437	409.209.543.242	236.359.229.858	409.096.680.243
TỔNG CỘNG	2.232.009.927.712	4.147.407.513.619	1.962.485.175.332	3.779.712.999.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND</i>
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	924.589.476	1.363.980.385	486.859.365	1.069.704.001
Thu nhập khác	2.039.162.269	5.358.582.478	4.532.921.284	10.100.204.761
	2.963.751.745	6.722.562.863	5.019.780.649	11.169.908.762
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	(74.321.964)	(80.867.964)	(30.208.296)	(70.569.926)
Chi phí khác	(606.637.448)	(1.306.031.255)	(1.958.669.714)	(2.411.181.645)
	(680.959.412)	(1.386.899.219)	(1.988.878.010)	(2.481.751.571)
Lợi nhuận khác	2.282.792.333	5.335.663.644	3.030.902.639	8.688.157.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Cổ đồng chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng, phí gửi xe	280.800.000	244.080.000
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	942.096.308	649.187.404
	Doanh thu lãi tiền gửi	793.151.613.546	341.707.245.617
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí quản lý tòa nhà và phí giữ xe	14.723.257.364	10.381.797.153
	Chi phí repo	(722.510.413.860)	(510.707.217.032)
Tokio Marine Việt Nam	Doanh thu phí quản lý quỹ	166.452.998	165.937.545
	Cổ tức được nhận	53.089.342.164	56.850.335.136
	Doanh thu hoạt động bảo hiểm	21.788.143.037	15.485.620.498
	Chi phí hoạt động bảo hiểm	(13.637.556.221)	(13.266.783.355)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	291.791.956.323	631.231.636.492
	Tiền thu hộ		
	(tiền đang chuyển)	186.354.963.249	134.563.407.758
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	34.805.714.043.911	30.913.417.034.599
	Số dư phải trả các hợp đồng mua bán lại TPCP	(39.900.583.123.650)	(36.878.360.666.692)
	Phải thu dịch vụ quản lý tòa nhà	261.081.103	-
	Phải trả dịch vụ cho thuê văn phòng	(732.287.878)	-
	Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	965.582.488	327.779.399
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(419.139.600)	(419.139.600)
Tokio Marine Việt Nam	Phải thu hoạt động bảo hiểm	75.260.016.836	5.895.804.130
	Phải trả hoạt động bảo hiểm	(51.588.293.625)	(3.280.999.462)
	Phải thu phí quản lý quỹ	84.325.622	196.944.886
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(51.480.000)	(44.748.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.831.625.826.268	1.348.457.143.126
Điều chỉnh giảm do:		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng cho người quản lý (*)	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.831.625.826.268	1.348.457.143.126
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	742.322.764	742.322.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.467	1.817

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm trước do chưa có Nghị quyết Hội đồng Quản trị về trích lập chi tiết quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm 2025 và 2026.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn thực hiện báo cáo theo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm (nhân thọ và phi nhân thọ), cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm liên kết chung; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp; các loại hình bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... BVF cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với các tòa nhà Bảo Việt. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2026, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Đơn vị: triệu đồng

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	22.111.070	-	-	(1.231)	22.109.839
Phí nhượng tái bảo hiểm	(2.068.395)	-	-	-	(2.068.395)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	481.913	-	-	-	481.913
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20.524.588	-	-	(1.231)	20.523.357
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(11.724.548)	-	-	-	(11.724.548)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(30.822)	-	-	-	(30.822)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	3.895	-	-	-	3.895
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	639.683	-	-	-	639.683
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(5.579.441)	-	-	-	(5.579.441)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	205.837	-	-	-	205.837
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(251.453)	-	-	-	(251.453)
Trích dự phòng dao động lớn	(34.978)	-	-	-	(34.978)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.501.773)	-	-	41.196	(2.460.577)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(19.273.600)	-	-	41.196	(19.232.404)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	322.458	14.728	(344.847)	(7.661)
Chi phí bán hàng	(1.098.301)	-	-	-	(1.098.301)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.930.200)	(439.759)	(10.993)	233.544	(4.147.408)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	5.763.733	963.301	5.399	(536.444)	6.195.989
Lợi nhuận khác	41.689	(534)	(214)	(35.605)	5.336
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	50.447	50.447
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.027.909	845.466	8.920	(592.940)	2.289.355

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Đơn vị: triệu đồng

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	22.041.846	-	-	(1.186)	22.040.660
Phí nhượng tái bảo hiểm	(1.788.973)	-	-	-	(1.788.973)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	385.491	-	-	(2.356)	383.135
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20.638.364	-	-	(3.542)	20.634.822
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(10.023.664)	-	-	-	(10.023.664)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(19.839)	-	-	-	(19.839)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	55	-	-	-	55
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	654.507	-	-	-	654.507
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(7.760.403)	-	-	-	(7.760.403)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	228.815	-	-	-	228.815
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(266.710)	-	-	-	(266.710)
Trích dự phòng dao động lớn	(28.963)	-	-	-	(28.963)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.284.668)	-	-	35.870	(2.248.798)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(19.500.870)	-	-	35.870	(19.465.000)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	292.160	13.085	(292.987)	12.258
Chi phí bán hàng	(1.053.323)	-	-	-	(1.053.323)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.561.937)	(399.504)	(10.306)	192.034	(3.779.713)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	4.848.865	931.951	4.735	(489.669)	5.295.882
Lợi nhuận khác	37.711	(28)	(182)	(28.813)	8.688
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	48.203	48.203
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.408.810	824.579	7.332	(538.904)	1.701.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Đơn vị: triệu đồng				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	715.309	247.269	13.170	2.877.420	3.853.168
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	558.291	-	-	-	558.291
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	889.281	-	-	-	889.281
Tài sản tái bảo hiểm	3.676.219	-	-	-	3.676.219
Các khoản phải thu khác	1.859.296	7.032.954	49.389	(2.578.500)	6.363.139
Đầu tư tài chính	290.996.690	19.910.435	170.486	(13.833.163)	297.244.448
Tài sản cố định hữu hình	550.875	83.531	55.100	66.505	756.011
Tài sản cố định vô hình	577.775	275.359	15.077	-	868.211
Các tài sản khác	1.289.528	192.977	75.121	(83.177)	1.474.449
TỔNG TÀI SẢN	301.113.264	27.742.525	378.343	(13.550.915)	315.683.217
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	76.969.675	3.864.212	62.967	(557.396)	80.339.458
Nợ dài hạn	207.995.191	41.282	24.819	(41.920)	208.019.372
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	284.964.866	3.905.494	87.786	(599.316)	288.358.830
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	16.148.398	23.837.031	290.557	(12.951.599)	27.324.387
TỔNG NGUỒN VỐN	301.113.264	27.742.525	378.343	(13.550.915)	315.683.217

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 01 tháng 01 năm 2026:

	Đơn vị: triệu đồng				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	824.786	531.494	11.949	2.835.706	4.203.935
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	447.576	-	-	-	447.576
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	796.024	-	-	-	796.024
Tài sản tái bảo hiểm	3.682.410	-	-	-	3.682.410
Các khoản phải thu khác	239.619	6.434.460	58.926	(1.910.014)	4.822.991
Đầu tư tài chính	268.371.339	20.102.771	162.507	(13.809.179)	274.827.438
Tài sản cố định hữu hình	580.405	97.077	53.870	61.685	793.037
Tài sản cố định vô hình	580.596	322.098	15.136	-	917.830
Các tài sản khác	1.086.326	237.335	69.217	(78.467)	1.314.411
TỔNG TÀI SẢN	276.609.081	27.725.235	371.605	(12.900.269)	291.805.652
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	60.124.421	4.643.816	64.108	(499.690)	64.332.655
Nợ dài hạn	201.969.052	45.520	24.242	(46.158)	201.992.656
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	262.093.473	4.689.336	88.350	(545.848)	266.325.311
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.515.608	23.035.899	283.255	(12.354.421)	25.480.341
TỔNG NGUỒN VỐN	276.609.081	27.725.235	371.605	(12.900.269)	291.805.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC TÀI SẢN TIỀM TÀNG

36.1 Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND
- Từ 01 năm trở xuống	39.027.052.524	43.579.843.651
- Trên 01 năm đến 05 năm	31.120.842.662	39.685.883.339
TỔNG CỘNG	70.147.895.186	83.265.726.990

36.2 Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn có các mảnh đất thuê trả tiền hàng năm. Hàng năm, Tập đoàn vẫn trả tiền thuê đất theo thông báo của các Chi cục Thuế địa phương.

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND
- Từ 01 năm trở xuống	132.768.468.912	144.284.714.857
- Trên 01 năm đến 05 năm	277.153.381.775	370.707.481.941
- Trên 05 năm	38.050.355.421	41.213.827.198
TỔNG CỘNG	447.972.206.108	556.206.023.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC TÀI SẢN TIỀM TÀNG (tiếp theo)**36.3 Tài sản tiềm tàng**

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa phúc thẩm – Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Căn cứ Quyết định Thi hành án chủ động số 2936/QĐ-CTHADS ngày 08 tháng 09 năm 2018 về việc tuyên bố phá sản và thanh lý, bán đấu giá tài sản và Quyết định số 191/QĐ-THADS ngày 25 tháng 12 năm 2025 về việc thu phí thi hành án dân sự của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn và các công ty con đã thực nhận số tiền sau khi trừ chi phí thi hành án là 4.502.997.403 VND. Tập đoàn hiện vẫn đang phối hợp với các bên liên quan tiếp tục thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (“VNS”). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Đối với vụ kiện VFC, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VFC phải thanh toán trả nợ gốc và nợ lãi của các hợp đồng tiền gửi. Đối với vụ kiện VNS, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận một phần yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VNS phải thanh toán trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn của các hợp đồng mua trái phiếu. Tập đoàn đã có Đơn yêu cầu thi hành án gửi Chi cục Thi hành án các quận nơi VNS và VFC đặt trụ sở. Ngày 18 tháng 10 năm 2023, Chi cục Thi hành án quận Ba Đình đã ra Quyết định thi hành án, buộc VNS phải thực hiện thanh toán nợ gốc, lãi trong hạn và lãi chậm trả theo các trái phiếu cho Tập đoàn. Ngày 11 tháng 12 năm 2023, Chi cục Thi hành án quận Hoàn Kiếm đã ra quyết định thi hành án, buộc VFC phải thực hiện thanh toán nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn theo các hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Ngày 17 tháng 03 năm 2026, Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội đã ra quyết định về việc đình chỉ thi hành án đối với VNS cho đến khi có quyết định của Tòa án có thẩm quyền về việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của VFC và VNS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	167.569.958.665	115.550.717.313
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	157.480.332.668	157.480.332.668
3. Ngoại tệ (USD)	1.125.706	764.294
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	27.654.424.313.600	31.096.180.911.400
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	1.164.870.508.700	953.171.522.900
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	1.018.974.830.753	1.346.086.462.575
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	253.752.482.250	252.214.216.350
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	4.679.971.191	7.848.918.822
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(1.010.095.906.140)	(1.345.228.954.211)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	2.813.869.257.056	2.699.240.212.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 99 VÀ THÔNG TƯ 43

Trong năm 2026, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 99 và Thông tư 43 của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.

Chi tiết trình bày lại một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (đã trình bày)	Trình bày lại	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại)
2. Các khoản tương đương tiền	112	(1)	2.892.250.695.172	9.252.295.256	2.901.502.990.428
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(1) (2) (4)	123.468.774.262.522	6.102.753.286.720	129.571.527.549.242
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	(3) (6) (1) (2)	(*)	(1.214.231.310.553)	(1.214.231.310.553)
1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính	131.2	(4)	8.358.334.571.946	(8.320.287.706.820)	38.046.865.126
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	(**)	(5)	4.610.569.630.646	(4.610.569.630.646)	(**)
Phải thu ngắn hạn khác	135	(5)	593.582.502.481	4.610.569.630.646	5.204.152.133.127
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(6)	(544.823.774.050)	19.163.083.333	(525.660.690.717)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	(1) (2)	134.813.288.081.242	3.403.350.352.064	138.216.638.433.306

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo yêu cầu của Thông tư 99, Thông tư 43

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính không còn được trình bày theo yêu cầu của Thông tư 99, Thông tư 43

- (1) Phân loại khoản lãi tiền gửi từ Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng sang Các khoản tương đương tiền, Tiền gửi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và Tiền gửi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.
- (2) Phân loại khoản Phải thu lãi trái phiếu từ Phải thu lãi trái phiếu sang Trái phiếu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.
- (3) Phân loại khoản Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn từ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn sang Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.
- (4) Phân loại khoản Phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị hoàn lại từ Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính sang Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- (5) Phân loại khoản Phải thu từ hoạt động margin, ứng trước và cho vay ủy thác từ Phải thu về cho vay ngắn hạn sang Phải thu ngắn hạn khác.
- (6) Phân loại khoản Dự phòng dự thu lãi trái phiếu từ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi sang Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.

Chi tiết trình bày lại một số khoản mục tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Diễn giải	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (đã trình bày)	Trình bày lại	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (trình bày lại)
Doanh thu hoạt động tài chính	44.1	(7)	6.663.525.400.573	(104.660.158.236)	6.558.865.242.337
Chi phí hoạt động tài chính	44.2		(1.367.643.528.286)	104.660.158.236	(1.262.983.370.050)

- (7) Phân loại Chi phí phụ trội phát sinh khi mua trái phiếu từ Chi phí hoạt động tài chính sang Doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

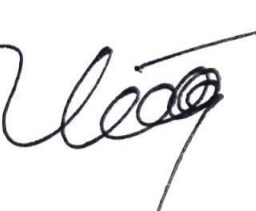
39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Hà Nội, Việt Nam

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026


Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập


Ông Ông Tiến Hùng
Phó Giám đốc Khối
Quản lý Hoạt động


Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Quang Phi
Người đại diện theo pháp luật
Quyền Tổng Giám đốc